

**CÔNG TY TNHH CALOFIC**

# **HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ**

**SẢN PHẨM: PHỤ GIA THỰC PHẨM GLYXERIN TINH KHIẾT 99,7 % - WILFARIN**

**SỐ CB: 90/CALOFIC/2023**

**CALOFIC 08/2023**

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 90/CALOFIC/2023

### I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên Doanh Nghiệp: **CÔNG TY TNHH CALOFIC**

Địa chỉ: Khu vực Cảng Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: (0203) 3846993

Fax: (0203) 3845971

Hoặc Chi nhánh Công ty TNHH CALOFIC tại Hiệp Phước, TPHCM

Địa chỉ: Lô C21 và Lô C18-C24, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (028) 3781 8806

Fax: (028) 3781 8802

E-mail: corporate@wilmar.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 5700101362

Công ty TNHH Calofic được đánh giá và cấp Giấy chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000.

### II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: PHỤ GIA THỰC PHẨM GLYXERIN TINH KHIẾT 99,7 % - WILFARIN

2. Thành phần: 99,7 % Glycerol (422)

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Thể tích thực ở 20 °C: 19,8 lít (25 kg), 23,8 lít (30 kg), 20 tấn hoặc kích cỡ đóng gói dạng rời khác nhau.

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm đựng trong túi nhựa PE, can nhựa HDPE, phuy nhựa HDPE hoặc thép (bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm).

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Nhập khẩu và đóng gói bởi: CÔNG TY TNHH CALOFIC

Địa chỉ: Khu vực Cảng Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

- Nhập khẩu và đóng gói bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CALOFIC TẠI HIỆP PHƯỚC, TPHCM

Địa chỉ: Lô C21 và Lô C18-C24, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### III. Mẫu nhãn sản phẩm

Xem mẫu nhãn đính kèm.

### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Chúng tôi nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Tiêu chuẩn Nhà sản xuất

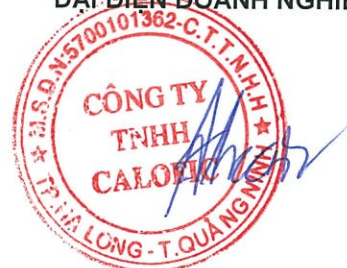
- Thông tư 24/2019/TT-BYT, ngày 30/09/2019 quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.



Quảng Ninh, Ngày 25 tháng 07 năm 2023

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**



**ĐỖ THỊ KIM OANH**  
**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM CẤP CAO**

101362-

ÔNG T  
TNHH  
ALOPI

G-T.QU

(Đính kèm hồ sơ tự công bố sản phẩm số 90/CALOFIC/2023)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH QUẢNG NINH	PHỤ GIA THỰC PHẨM GLYXERIN TINH KHIẾT 99,7 % - WILFARIN	Số CB: 90/CALOFIC/2023
CÔNG TY TNHH CALOFIC		Có hiệu lực từ ngày ký phê duyệt

Các chỉ tiêu tự công bố bao gồm:

**1. Yêu cầu kỹ thuật:**

1.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng lỏng sánh ở nhiệt độ phòng
- Màu sắc: Không màu, trong suốt
- Mùi: Không mùi hoặc mùi trung tính.
- Vị: Vị ngọt

1.2. Các chỉ tiêu lý hóa:

Stt	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức công bố
1.	Hàm lượng Glycerol	%	$\geq 99,7$
2.	Hàm lượng nước	%	$\leq 0,3$
3.	Diethylen glycol (DEG)	%	$\leq 0,1$
4.	Ethylen glycol (EG)	%	$\leq 0,1$
5.	Tỉ trọng ở 25 °C		$\geq 1,2612$
6.	Hàm lượng clorid	ppm	$\leq 10$
7.	Hàm lượng tro sulfat	%	$\leq 0,01$

1.3. Chỉ tiêu kim loại nặng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1.	Hàm lượng kim loại nặng quy chì (Pb)	mg/kg	5



## PRODUCT SPECIFICATION SHEET

Date : 08 February 2023  
 Ref. : FPS/WBI-QC-09-007  
 Page : 1 of 1

# WILFARIN USP 997

## Refined Glycerin USP Grade

Parameters - Table 1	Units	Specification	Method
Appearance	-	Clear, Transparent, Viscous Liquid	Visual
Assay	%	99 – 101	USP 43 : 2020
Water Determination	%	0.3 Max	USP 43 : 2020
Color	APHA	10 Max	AOCS Ea 9 - 65
Color	ml FeCl <sub>3</sub>	0.4 Max	USP 43 : 2020
Identification Test A	-	Conform	USP 43 : 2020
Identification Test B			
Diethylene Glycol (DEG)	%	0.1 Max	USP 43 : 2020
Ethylene Glycol (EG)	%	0.1 Max	USP 43 : 2020
Identification Test C	-	Conform	USP 43 : 2020
Specific Gravity (Spgr) @ 25°C	-	1.2612 min	USP 43 : 2020
Residue on Ignition	%	0.01 Max	USP 43 : 2020
Chloride	ppm	10 Max	USP 43 : 2020
Sulphates	ppm	20 Max	USP 43 : 2020
Chlorinated Compounds	ppm	30 Max	USP 43 : 2020
Fatty Acids and Esters	ml NaOH 0.5N/50 g	1 Max	USP 43 : 2020
Related Compounds			
Individual impurity	%	0.1 Max	USP 43 : 2020
Total Impurities	%	1.0 Max	USP 43 : 2020
Heavy metal	ppm	5 max	USP 41 : 2018

For and on behalf of  
 PT WILMAR BIOENERGI INDONESIA

  
 Jenni Purba  
 QA Head  
 Head Office Address

B & G Tower (Floor 7th, 8th, 9th)  
 Jalan Putri Hijau No. 10, Medan 20111 -  
 Indonesia  
 Tel: 061- 414577  
 Fax: 061- 4154891 / 061- 4143150

Factory Address:

PT. Wilmar Bioenergi Indonesia  
 Jl. Pulau Sumatera, Kawasan Industri Dumai – 28816,  
 Riau – Indonesia  
 Tel : 0795 – 7007776 / 0765 – 7011321  
 Fax : 0795 - 38743



Dài 250 x Cao 250 mm

# WILFARIN

## PHỤ GIA THỰC PHẨM

# GLYXERIN TINH KHIẾT 99,7 %

### Thành phần:

99,7 % glycerol (422)

### Hướng dẫn sử dụng:

- Dùng làm chất làm dày, chất làm ẩm trong chế biến thực phẩm, đồ uống.
- Hàm lượng sử dụng: Tùy vào đối tượng thực phẩm mà có hàm lượng sử dụng khác nhau.

### Bảo quản:

Để nơi khô ráo và thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

### Thông tin cảnh báo:

Đóng nắp kín sau khi sử dụng

Nhập khẩu và đóng gói bởi:

### CÔNG TY TNHH CALOFIC

Khu vực Cảng Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh, Việt Nam

Mã nhà máy đóng gói:

- QN : TP Hạ Long, Quảng Ninh
- HP : Hiệp Phước, TP Hồ Chí Minh

NSX: 24 tháng trước hạn sử dụng (HSD)

HSD: Xem trên bao bì

Ngày đóng gói: Xem trên bao bì

Số CB: 90/CALOFIC/2023

  
**wilmar**<sup>TM</sup>

Được sự cho phép của:

WILMAR INTERNATIONAL LIMITED



ĐẶT HƯỚNG LÊN



TRÁNH ÁM LỬT



KHÔNG DÙNG MỘC



KHÔNG ĐƯỢC LẤN



CÂN THẬN XEP DỖ

Thể tích thực ở 20 °C

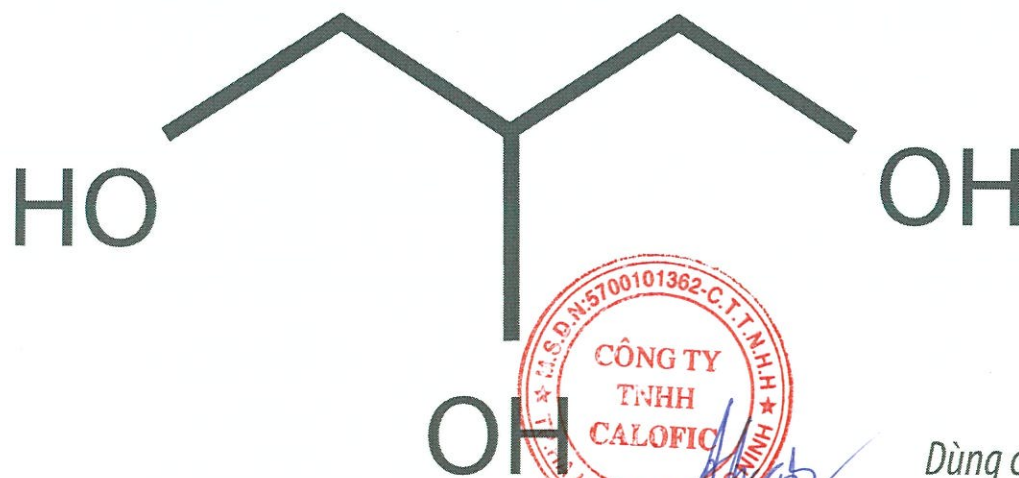
**198,2 lít (250 kg)**



# WILFARIN

PHỤ GIA THỰC PHẨM

## GLYXERIN TINH KHIẾT 99,7%



Dùng cho thực phẩm

### Thành Phần:

99,7 % glycerol (422)

### Hướng dẫn sử dụng:

- Dùng làm chất làm dày, chất làm ẩm trong chế biến thực phẩm, đồ uống.
- Hàm lượng sử dụng: Tùy vào đối tượng thực phẩm mà có hàm lượng sử dụng khác nhau.

### Bảo quản:

Tại nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp

### Thông tin cảnh báo:

Đóng nắp kín sau khi sử dụng  
NSX: 24 tháng trước Hạn sử dụng (HSD)  
HSD: Xem trên bao bì  
Ngày đóng gói: xem trên bao bì

Nhập khẩu và đóng gói bởi:

**CÔNG TY TNHH CALOFIC**

Khu vực Cảng Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long,  
T. Quảng Ninh, Việt Nam

Mã nhà máy đóng gói:

- QN : TP Hạ Long, Quảng Ninh
- HP : Hiệp Phước, TP Hồ Chí Minh

**wilmar**<sup>TM</sup>

Được sự cho phép của:

**WILMAR INTERNATIONAL LIMITED**

Số CB: 90/CALOFIC/2023

Thể tích thực ở 20 °C

**23,8 lít (30 kg)**



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn  
Testing Complex: ① No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam ② C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam ③ 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-04067AHO3/S

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

21/07/2023  
Page 01/04

1. Tên mẫu : PHỤ GIA THỰC PHẨM GLYXERIN TINH KHIẾT 99,7% - WILFARIN  
*Name of sample*
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
*Description*  
Mẫu dạng lỏng, đựng trong chai nhựa.  
*The liquid is contained in the plastic bottle.*
3. Số lượng mẫu : 01  
*Quantity*
4. Ngày nhận mẫu : 10/07/2023  
*Date of receiving*
5. Thời gian thử nghiệm : 11/07/2023 – 21/07/2023  
26/07/2023 – 27/07/2023 (Bổ sung mục 7.28 theo yêu cầu khách hàng)  
*Testing duration*
6. Nơi gửi mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CALOFIC TẠI HIỆP PHƯỚC, TPHCM  
Lô C18 và Lô C18-C24, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước,  
Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
*Customer*
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 02/04 - 04/04  
*Test result*  
See page 02/04 - 04/04

PHỤ TRÁCH PTN HÓA  
HEAD OF CHEMICAL TESTING LAB.

Nguyễn Thành Bảo

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/  
HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



KT3-04067AHO3/S

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

21/07/2023  
 Page 02/04

7. Kết quả thử nghiệm :  
 Test result

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>
7.1. Định tính C <i>Identification test of C</i>	USP/NF, 2022 - Glycerin monograph - (GC - FID)	Thời gian lưu của glycerin trong chuẩn và mẫu giống nhau <i>The retention time of glycerin in the standard and sample is the same</i>	-
7.2. Màu (mL FeCl <sub>3</sub> ) <i>Color (mL FeCl<sub>3</sub>)</i>	FAO FNP 52 (1992) - Glycerol monograph	Đạt <i>Pass</i>	-
7.3. Màu APHA, Pt-Co <i>APHA color</i>	TCVN 11124:2015	Nhỏ hơn 5 <i>Less than</i>	-
7.4. Tỷ trọng ở 40 °C / H <sub>2</sub> O 20 °C <i>Specific gravity at 40 °C / H<sub>2</sub>O 20 °C</i>	TCVN 7764-1:2007 (GM 24.1)	1,253	-
7.5. Khối lượng riêng ở 40 °C, g/mL <i>Density at 40 °C</i>	TCVN 7764-1:2007 (GM 24.1)	1,250	-
7.6. Hàm lượng cặn sau khi nung, % (m/m) <i>Residue on ignition</i>	USP 43, 2020 Residue on ignition	0,01	-
7.7. Các axit béo và ester <i>Fatty acids and ester</i> ■ Thử tích natri hydroxide 0,5N tiêu tốn cho 50 g mẫu, mL	FAO FNP 52 (1992) - Glycerol monograph	0,5	-
7.8. Giới hạn sunphát (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ), mg/kg (ppm) <i>Sulfate limit test</i>	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Sulfate limit test	Nhỏ hơn 10 <i>Less than</i>	-
7.9. Giới hạn clorua (Cl <sup>-</sup> ), mg/kg (ppm) <i>Chloride limit test</i>	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Chloride limit test	Nhỏ hơn 10 <i>Less than</i>	-
7.10. Các hợp chất clo, mg/kg (ppm) <i>Chlorine compounds</i>	FAO FNP 52 (1992) - Glycerol monograph	Nhỏ hơn 30 <i>Less than</i>	-
7.11. Hàm lượng nước (H <sub>2</sub> O), % (m/m) <i>Water content</i>	FAO JECFA Monographs 1, Vol 4, 2006 - Water determination	0,12	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-04067AHO3/S

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

21/07/2023  
 Page 03/04



7. Kết quả thử nghiệm :  
 Test result

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>
7.12. Hàm lượng glycerin tính trên chất khô, % (m/m) <i>Glycerin content on dried basic</i>	FAO FNP 52 (1992) - Glycerol monograph	99,8	-
7.13. Hàm lượng diethylene glycol, % (m/m) <i>Diethylene glycol content</i>	USP/NF, 2022 - Glycerin monograph	Nhỏ hơn 0,1 <i>Less than</i>	-
7.14. Hàm lượng ethylene glycol, % (m/m) <i>Ethylene glycol content</i>	USP/NF, 2022 - Glycerin monograph	Nhỏ hơn 0,1 <i>Less than</i>	-
7.15. Hàm lượng tạp thành phần, % (m/m) <i>Individual impurity content</i>	USP/NF, 2022 - Glycerin monograph - (GC - FID)	Nhỏ hơn 0,1 <i>Less than</i>	-
7.16. Hàm lượng tổng tạp chất, % (m/m) <i>Total impurity content</i>	USP/NF, 2022 - Glycerin monograph - (GC - FID)	Nhỏ hơn 1,0 <i>Less than</i>	-
7.17. Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, mg/kg <i>Heavy metals as lead</i>	JSFA VIII (p. 25, 2009)	Nhỏ hơn 5 <i>Less than</i>	-
7.18. Hàm lượng asen (As), mg/kg <i>Arsenic content</i>	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Metallic Impurities - (HG-AAS)	Không phát hiện <i>Not detected</i>	0,10
7.19. Hàm lượng cadimi (Cd), mg/kg <i>Cadmium content</i>	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Metallic Impurities - (ICP-AES)	Không phát hiện <i>Not detected</i>	0,20
7.20. Hàm lượng chì (Pb), mg/kg <i>Lead content</i>	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Metallic Impurities - (ICP-AES)	Không phát hiện <i>Not detected</i>	0,40
7.21. Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/kg <i>Mercury content</i>	FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Metallic Impurities - (CV-AAS)	Không phát hiện <i>Not detected</i>	0,02
7.22. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, CFU/g <i>Aerobic plate count</i>	TCVN 11039-1:2015	Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup> <i>Less than</i>	-
7.23. Tổng số nấm men, nấm mốc, CFU/g <i>Total yeast, mould</i>	TCVN 11039-8:2015	Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup> <i>Less than</i>	-
7.24. E.Coli, MPN/g	TCVN 11039-3:2015	Nhỏ hơn 3 <sup>(*)</sup> <i>Less than</i>	-
7.25. Coliform, MPN/g	TCVN 11039-3:2015	Nhỏ hơn 3 <sup>(*)</sup> <i>Less than</i>	-
7.26. Salmonella spp/ 25 g	TCVN 11039-5:2015	Không phát hiện <i>Not detected</i>	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



KT3-04067AHO3/S

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

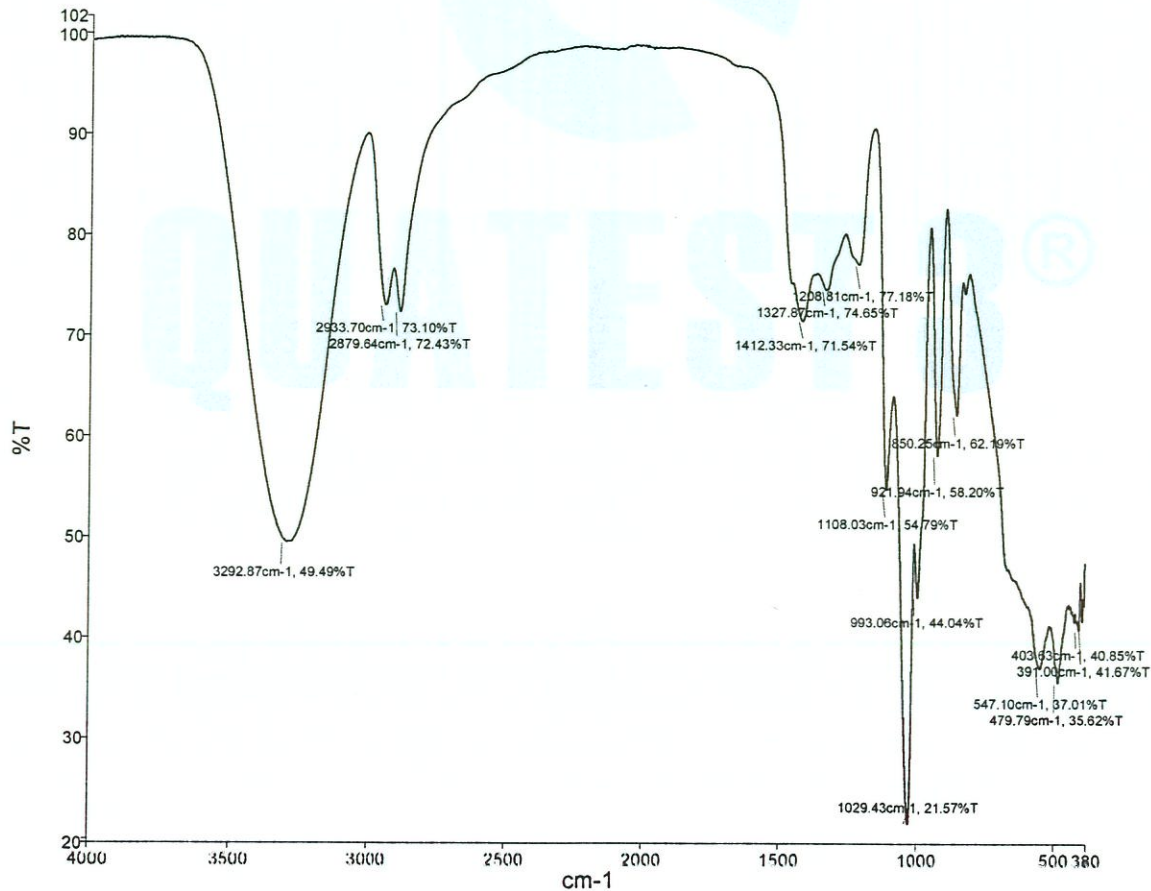
21/07/2023  
 Page 04/04

**7. Kết quả thử nghiệm** :  
*Test result*

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>
7.27. Định danh IR (Hấp thụ hồng ngoại) <i>Identification IR (Infrared absorption)</i>	ASTM E 1252 - 98	Glycerol	-
7.28. Tỷ trọng ở 25 °C / 25 °C <i>Specific gravity at 25 °C / 25 °C</i>	TCVN 7764-1:2007 (GM 24.1)	1,260	-

**Ghi chú/ Notice:**

- (\*) Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.  
*According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.*
- (\*) Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 3 MPN/g khi không có ống dương tính trong ba dãy ống pha loãng liên tiếp.  
*According to the test method, the result is expressed as less than 3 MPN/g when there is no positive tube in the three consecutive dilutions.*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

PT. WILMAR BIOENERGI INDONESIA

**BẢN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

Ngày 08/02/2023

Số tham chiếu: FPS/WBI-QC-09-011 Trang 1/1

**GLYXERIN TINH KHIẾT 99,7 % WILFARINE**

**Glyxerin tinh luyện loại USP**

Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Phương pháp
Cảm quan	-	Trong suốt	Cảm quan
Hàm lượng Glycerol/phân tích	%	99,7 tối thiểu	USP 43:2020
Hàm lượng ẩm	%	0,3 tối đa	UPS 43:2020
Màu	Alpha	10 tối đa	AOCS Ea 9-45
Màu	ml FeCl <sub>3</sub>	0,4 tối đa	USP 43:2020
Thử nghiệm nhận diện A	-	Đáp ứng	USP 43:2020
Thử nghiệm nhận diện B	-	-	-
Diethylen glycol (DEG)	%	0,1 tối đa	USP 43:2020
Ethylen glycol (EG)	%	0,1 tối đa	USP 43:2020
Thử nghiệm nhận diện C	-	Đáp ứng	USP 43:2020
Tỉ trọng tương đối (25°C/25°C)	-	1,2612	USP 43:2020
Cặn sau nung	%	0,01 tối đa	USP 43:2020
Clorua (quy về Cl)	ppm	10 tối đa	USP 43:2020
Sulphat	ppm	20 tối đa	USP 43:2020
Hợp chất clo hóa (quy về clo)	ppm	30 tối đa	USP 43:2020
Các axit béo và este	ml NaOH 0,5 n/ 50 g	1 tối đa	USP 43:2020
Độ axit và độ kiềm	ml NaOH 0,1 M/50 ml dung dịch gốc	0,2 tối đa	BP/EP
Tạp chất riêng	%	0,1 tối đa	USP 43:2020
Tổng tạp chất	%	1,0 tối đa	USP 43:2020
Kim loại nặng	ppm	5 tối đa	USP 41: 2018

Đại diện PT Wilmar Bioenergi Indonesia  
Jeni Puro (Đã ký tên và đóng dấu)

Địa chỉ văn phòng  
B&G Tower (Tầng 7,8,9)  
Jalan Putri Hijau số 10 Medan 20111  
Indonesia  
ĐT: 061- 414577  
Fax 061- 4154891/061-4143150

Địa chỉ nhà máy:  
PT. Wilmar Bioenergi Indonesia  
Jl. Pulau Sumatera Kawasan Industri Dumai- 28816  
Riau Indonesia  
ĐT: 0795-7007776/0765-7011321  
Fax: 0795-38743



# PT. WILMAR BIOENERGI INDONESIA



## PRODUCT SPECIFICATION SHEET

Date : 08 February 2023  
 Ref. : FPS/WBI-QC-09-007  
 Page : 1 of 1

### WILFARIN USP 997

#### Refined Glycerin USP Grade

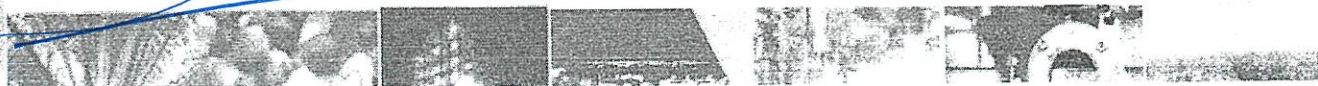
Parameters - Table 1	Units	Specification	Method
Appearance	-	Clear, Transparent, Viscous Liquid	Visual
Assay	%	99 - 101	USP 43 : 2020
Water Determination	%	0.3 Max	USP 43 : 2020
Color	APHA	10 Max	AOCS Ea 9 65
Color	ml FeCl <sub>3</sub>	0.4 Max	USP 43 : 2020
Identification Test A	-	Conform	USP 43 : 2020
Identification Test B	-	-	-
Diethylene Glycol (DEG)	%	0.1 Max	USP 43 : 2020
Ethylene Glycol (EG)	%	0.1 Max	USP 43 : 2020
Identification Test C	-	Conform	USP 43 : 2020
Specific Gravity (Spgr) @ 25°C	-	1.2612 min	USP 43 : 2020
Residue on Ignition	%	0.01 Max	USP 43 : 2020
Chloride	ppm	10 Max	USP 43 : 2020
Sulphates	ppm	20 Max	USP 43 : 2020
Chlorinated Compounds	ppm	30 Max	USP 43 : 2020
Fatty Acids and Esters	ml NaOH 0.5N/50 g	1 Max	USP 43 : 2020
Related Compounds	-	-	-
Individual impurity	%	0.1 Max	USP 43 : 2020
Total Impurities	%	1.0 Max	USP 43 : 2020
Heavy metal	ppm	5 max	USP 41 : 2018

For and on behalf of  
 PT WILMAR BIOENERGI INDONESIA

  
 Jenni Purba  
 QA Head  
 Head Office Address

B & G Tower (Floor 7th, 8th, 9th)  
 Jalan Putri Hijau No. 10, Medan 20111 -  
 Indonesia  
 Tel: 061-414577  
 Fax: 061-4154891 / 061-4145150

Factory Address:  
 PT. Wilmar Bioenergi Indonesia  
 Jl. Pulau Sumatera, Kawasan Industri Dumai - 28816,  
 Riau - Indonesia  
 Tel : 0795 - 7007716 / 0765 - 7011321  
 Fax : 0795 - 38743





Tôi, **Nguyễn Linh** – Thẻ Căn cước công dân số 022062000210, do Cục Cảnh sát đăng ký quốc gia cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư cấp ngày 05 tháng 7 năm 2019, cam đoan dịch đúng nội dung văn bản đính kèm từ *tiếng Anh sang tiếng Việt Nam*.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023

**Người dịch**



**Nguyễn Linh**



H  
C  
M  
A

## LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày **03 tháng 08 năm 2023** (Ngày mùng ba, tháng tám, năm hai nghìn không trăm hai mươi ba)

Tại trụ sở Văn phòng công chứng Cẩm Phả, địa chỉ tại số 196 đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Tôi **Hoàng Quốc Huy**, công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật,

### CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do ông **Nguyễn Linh** cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng công chứng Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của ông **Nguyễn Linh**;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành **02 (hai)** bản chính, mỗi bản gồm **04** tờ, **04** trang, lưu 01 bản tại Văn phòng công chứng Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Số công chứng **327**, quyển số 01/2023 TP/CC-SCC/BD

Người ký: HOÀNG QUỐC HUY  
Cơ quan: CÔNG CHỨNG VIÊN, VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CẨM PHẢ  
Thời gian ký: 03.08.2023 15:51:57  
+07:00

### CÔNG CHỨNG VIÊN



*Hoàng Quốc Huy*